

**DANH MỤC CÁC KHOẢN THU NGOÀI NGÂN SÁCH  
NĂM HỌC 2025 -2026**

(Kèm theo Kế hoạch số 27 /KH-THTQT ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Trường Tiểu học Trần Quốc Toản)

| TT        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính | Mức thu<br>( Số tiền/<br>hs/.....) | Văn bản hướng dẫn                                                                                                                                                     | Dự kiến thời<br>điểm thu | Ghi chú         |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------|
| <b>I</b>  | <b>Các khoản theo quy định</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |                                    |                                                                                                                                                                       |                          |                 |
| <b>1</b>  | <b>Bảo hiểm y tế</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |                                    |                                                                                                                                                                       |                          |                 |
|           | Khối 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 12 tháng    | 631.800                            | Công văn số 59/BHXX-QLT&PTNTG ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Bảo hiểm xã hội quận Ngô Quyền về việc hướng dẫn công tác thu BHYT học sinh, sinh viên năm học 2025 – 2026 | Từ ngày 25/09/2025       |                 |
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 13 tháng    | 684.450                            |                                                                                                                                                                       |                          |                 |
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 14 tháng    | 737.100                            |                                                                                                                                                                       |                          |                 |
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 15 tháng    | 789.750                            |                                                                                                                                                                       |                          |                 |
|           | Khối 2,3,4,5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 12 tháng    | 631.800                            |                                                                                                                                                                       | Từ tháng 11/2025         |                 |
| <b>II</b> | <b>Các khoản thu dịch vụ</b> (Theo danh mục tại Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND, ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng |             |                                    |                                                                                                                                                                       |                          |                 |
| <b>1</b>  | <b>Các dịch vụ cho hoạt động bán trú</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |                                    | NQ:08/2023/NQ-HĐND                                                                                                                                                    |                          |                 |
| 1,1       | Phục vụ ăn bán trú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Hs/ngày     | <b>30.000</b>                      |                                                                                                                                                                       | Tháng 9/2025             |                 |
| 1,2       | Phục vụ hoạt động bán trú cho cá nhân học sinh trong năm học (Mua sắm CSVC bán trú)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Hs/năm      |                                    |                                                                                                                                                                       |                          |                 |
| a)        | Khối 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             | 360.000                            |                                                                                                                                                                       | Từ tháng 7,8/2025        |                 |
| b)        | Khối 2,3,4,5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             | 200.000                            |                                                                                                                                                                       | Từ tháng 5/2025          |                 |
| 1,3       | Hỗ trợ phục vụ hoạt động chăm sóc bán trú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |                                    |                                                                                                                                                                       | Hàng tháng               | Từ tháng 9/2025 |



| TT  | Nội dung                                                                                                       | Đơn vị tính | Mức thu<br>(Số tiền/<br>hs/.....) | Văn bản hướng dẫn  | Dự kiến thời<br>điểm thu | Ghi chú                       |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------------|-------------------------------|
| a)  | Hỗ trợ người nấu ăn; phục vụ chăm<br>ăn, trông trưa, quản lý và vệ sinh<br>bán trú                             | Hs/tháng    | 150.000                           |                    |                          |                               |
|     | Thuế: 2% của 150.000 VNĐ                                                                                       |             |                                   |                    |                          |                               |
| b)  | Quản lý học sinh ngoài giờ hành<br>chính (đầu giờ học và sau khi kết<br>thúc buổi học)                         | Hs/tháng    | 260.000                           |                    |                          |                               |
|     | Thuế: 2% của 260.000 VNĐ                                                                                       |             |                                   |                    |                          |                               |
|     | 70% (tổng sau thuế) chi trả gv trực<br>tiếp giảng dạy                                                          |             |                                   |                    |                          |                               |
|     | 30% (tổng sau thuế) chi phúc lợi,<br>mua sắm đồ dùng, thiết bị, CSVC,<br>công tác quản lý và các hoạt động.... |             |                                   |                    |                          |                               |
| 2   | Dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động giáo<br>dục 2 buổi/ngày                                                           | Hs/tháng    | 30.000                            | NQ:08/2023/NQ-HĐND | Hằng tháng               | Từ tháng 10/2025              |
| 2,1 | Tiền điện                                                                                                      |             |                                   |                    |                          |                               |
| 2,2 | Tiền nước                                                                                                      |             |                                   |                    |                          |                               |
| 2,3 | Rác thải sinh hoạt                                                                                             |             |                                   |                    |                          |                               |
| 2,4 | CSVC, các hoạt động giáo dục....                                                                               |             |                                   |                    |                          |                               |
| 3   | Dịch vụ phục vụ nước uống cho<br>học sinh                                                                      | Hs/tháng    | 10.000                            | NQ:08/2023/NQ-HĐND | Thu theo kì              | Tháng 10/2025<br>Tháng 2/2026 |
| III | Các khoản thu không thuộc danh mục theo nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND:                                            |             |                                   |                    |                          |                               |
| 1   | Tiếng Anh yếu tố người nước<br>ngoài                                                                           | Hs/tháng    | 160.000                           |                    | Hằng tháng               |                               |
|     | 80% Chi trả trung tâm                                                                                          |             |                                   |                    |                          |                               |

| TT | Nội dung                                                                                                                  | Đơn vị tính | Mức thu<br>(Số tiền/<br>hs/.....) | Văn bản hướng dẫn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Dự kiến thời<br>điểm thu | Ghi chú                        |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|
|    | 20% để lại nhà trường: chi phúc lợi,<br>mua sắm đồ dùng, thiết bị dạy học,<br>CSVCS, công tác quản lý và các hoạt<br>động |             |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                          | Từ tháng 10/2025               |
|    | <i>Thuế: 2% của 20% để lại NT</i>                                                                                         |             |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                          |                                |
| 2  | <b>Kỹ năng sống</b>                                                                                                       | Hs/tháng    | <b>50.000</b>                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Hàng tháng               | Từ tháng 10/2025               |
|    | 80% Chi trả trung tâm                                                                                                     |             |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                          |                                |
|    | 20% Chi phúc lợi, mua sắm đồ<br>dùng, thiết bị, CSVCS, công tác quản<br>lý và các hoạt động ...                           |             |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                          |                                |
|    | <i>Thuế: 2% của 20% để lại NT</i>                                                                                         |             |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                          |                                |
| IV | <b>Đóng góp tự nguyện</b>                                                                                                 |             |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                          |                                |
| 1  | <b>Quỹ "Vòng tay bè bạn" hs/năm</b>                                                                                       | Hs/năm      | <b>40.000</b>                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thu theo kì              | Tháng 11/2025;<br>Tháng 3/2026 |
|    | Trích nộp 25%                                                                                                             |             |                                   | <i>Kế hoạch số 125/KH-LN ngày<br/>28/9/2023 của Thành đoàn – Sở<br/>giáo dục &amp; Đào tạo và Thực hiện<br/>theo Thông báo số 43-TB/LN của<br/>Đoàn Thanh niên – Phòng Giáo<br/>dục và Đào tạo quận Ngô Quyền<br/>về việc triển khai phong trào “Kế<br/>hoạch nhỏ” xây dựng quỹ “Vòng<br/>tay bè bạn” giai đoạn 2023 –<br/>2027</i> |                          |                                |
|    | 75% mua sắm CSVCS, hoạt động<br>phong trào Đội                                                                            |             |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                          |                                |



| TT | Nội dung                          | Đơn vị tính | Mức thu<br>(Số tiền/<br>hs/.....) | Văn bản hướng dẫn                                                                                                                                   | Dự kiến thời<br>điểm thu | Ghi chú               |
|----|-----------------------------------|-------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| 2  | Kinh phí Ban đại diện CMHS trường | Hs/năm      | tự nguyện                         | Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh.                              | Thu theo kì              | CMHS tự thu và tự chi |
| 3  | Vận động tài trợ tự nguyện        | Hs/năm      | tự nguyện                         | Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. | Tháng 10/2025            |                       |
|    |                                   |             |                                   |                                                                                                                                                     |                          |                       |
|    |                                   |             |                                   |                                                                                                                                                     |                          |                       |

P. Ngô Quyền, ngày 30 tháng 10 năm 2025



HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Hoa